

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2016

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016)

Đơn vị tiền: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>110 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150</b>	<b>100</b>		<b>29,389,467,312</b>	<b>39,731,666,520</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b> <b>110 = 111 + 112</b>	<b>110</b>		<b>3,167,683,969</b>	<b>1,501,865,095</b>
Tiền	111	V.01	3,167,683,969	1,501,865,095
Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> <b>120 = 121 + 129</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Đầu tư ngắn hạn	121			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b> <b>130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139</b>	<b>130</b>		<b>12,524,057,089</b>	<b>25,865,576,486</b>
Phải thu khách hàng	131		7,531,317,446	20,668,832,927
Trả trước cho người bán	132		1,393,400,219	1,369,659,767
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,599,339,424	3,827,083,792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV - Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>12,716,615,440</b>	<b>11,714,224,940</b>
Hàng tồn kho	141	V.04	12,716,615,440	11,714,224,940
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>• Tài sản ngắn hạn khác</b> <b>150 = 151 + 152 + 154 + 158</b>	<b>150</b>		<b>981,110,814</b>	<b>650,000,000</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
Thuế GTGT được khấu trừ	152			

Tài sản các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	981,110,814	650,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(= 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>36,024,961,095</b>	<b>39,636,059,011</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b> <b>(= 211 + 212 + 213 + 218 + 219)</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Liên kết kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
Chi nợ phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)</b>	<b>220</b>		<b>34,085,410,974</b>	<b>37,836,964,879</b>
<b>Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>34,085,410,974</b>	<b>37,836,964,879</b>
- Nguyên giá	222		98,242,901,950	101,076,912,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,157,490,976)	(63,239,947,343)
<b>Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>		
<b>Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> <b>(250 = 251 + 252 + 258 + 259)</b>	<b>250</b>		<b>1,000,000,000</b>	<b>1,000,000,000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>939,550,120</b>	<b>799,094,132</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	939,550,120	799,094,132
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>65,414,428,407</b>	<b>79,367,725,531</b>

101  
 102  
 103  
 104  
 105  
 106  
 107  
 108  
 109  
 110  
 111  
 112  
 113  
 114  
 115  
 116  
 117  
 118  
 119  
 120  
 121  
 122  
 123  
 124  
 125  
 126  
 127  
 128  
 129  
 130  
 131  
 132  
 133  
 134  
 135  
 136  
 137  
 138  
 139  
 140  
 141  
 142  
 143  
 144  
 145  
 146  
 147  
 148  
 149  
 150  
 151  
 152  
 153  
 154  
 155  
 156  
 157  
 158  
 159  
 160  
 161  
 162  
 163  
 164  
 165  
 166  
 167  
 168  
 169  
 170  
 171  
 172  
 173  
 174  
 175  
 176  
 177  
 178  
 179  
 180  
 181  
 182  
 183  
 184  
 185  
 186  
 187  
 188  
 189  
 190  
 191  
 192  
 193  
 194  
 195  
 196  
 197  
 198  
 199  
 200  
 201  
 202  
 203  
 204  
 205  
 206  
 207  
 208  
 209  
 210  
 211  
 212  
 213  
 214  
 215  
 216  
 217  
 218  
 219  
 220  
 221  
 222  
 223  
 224  
 225  
 226  
 227  
 228  
 229  
 230  
 231  
 232  
 233  
 234  
 235  
 236  
 237  
 238  
 239  
 240  
 241  
 242  
 243  
 244  
 245  
 246  
 247  
 248  
 249  
 250  
 251  
 252  
 253  
 254  
 255  
 256  
 257  
 258  
 259  
 260  
 261  
 262  
 263  
 264  
 265  
 266  
 267  
 268  
 269  
 270  
 271  
 272  
 273  
 274  
 275  
 276  
 277  
 278  
 279  
 280  
 281  
 282  
 283  
 284  
 285  
 286  
 287  
 288  
 289  
 290  
 291  
 292  
 293  
 294  
 295  
 296  
 297  
 298  
 299  
 300

<b>NE LÒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>27,304,303,409</b>	<b>34,700,186,429</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn 310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)</b>	<b>310</b>		<b>26,643,638,409</b>	<b>34,437,736,429</b>
I - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15,352,726,931	19,507,497,173
II - Phải trả người bán	312		2,269,108,081	1,546,970,376
III - Người mua trả tiền trước	313		647,243,300	731,046,963
IV - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,863,794,353	7,623,414,338
V - Phải trả người lao động	315		318,098,228	254,970,508
VI - Chi phí phải trả	316	V.17	148,939,561	129,979,561
VII - Phải trả nội bộ	317			
VIII - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
IX - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,988,609,778	4,959,470,445
X - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
XI - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		605,745,581	(860,735,169)
XII - Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành công ty	323		449,372,597	545,122,234
<b>II - Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>660,665,000</b>	<b>262,450,000</b>
I - Phải trả dài hạn người bán	331			
II - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
III - Phải trả dài hạn khác	333		660,665,000	262,450,000
IV - Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
V - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
VI - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
VII - Dự phòng phải trả dài hạn	337			
VIII - Doanh thu chưa thực hiện	338			
IX - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>38,110,124,999</b>	<b>44,667,539,102</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu 410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>38,110,124,999</b>	<b>44,667,539,102</b>
I - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		38,782,810,078	40,343,000,000
II - Thặng dư vốn cổ phần	412			
III - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
IV - Dự trữ quỹ (*)	414			
V - Đánh lệch đánh giá lại tài sản	415			
VI - Đánh lệch tỷ giá hối đoái	416			

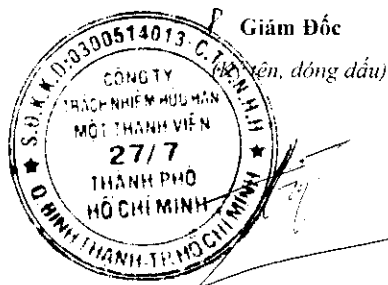
□ Quỹ đầu tư phát triển	417			(1,682,056,076)
□ Quỹ dự phòng tài chính	418			
□ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401,830,910	401,830,910
□ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	420		1,844,279,295	5,604,764,268
□ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420		(2,918,795,284)	
□ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
□ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> <b>(430=432+433)</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
□ Nguồn kinh phí	432	V.23		
□ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>65,414,428,407</b>	<b>79,367,725,531</b>
<b>C-I TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
□ Tài sản thuê ngoài				
□ Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
□ Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
□ Nợ khó đòi đã xử lý				
□ Ngoại tệ các loại				
□ Dự án chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

KT. Trưởng

(chữ họ tên)

*Phạm Nguyệt Vân*



*Đỗ Nguyễn Hoài*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2016

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016)

Mã số thuế: 0300514013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP HCM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	98,221,065,550	127,055,664,834
Đặc khoản giảm trừ doanh thu	02		19,684,588,010	30,119,907,459
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>78,536,477,540</b>	<b>96,935,757,375</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66,337,908,191	81,600,423,587
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>12,198,569,349</b>	<b>15,335,333,788</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,648,572	7,609,636
Chi phí tài chính	22	VI.28	1,071,713,208	1,289,940,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,071,713,208	1,289,940,683
Chi phí bán hàng	24		8,128,835,855	3,170,462,218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,536,960,794	7,567,307,140
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>(3,533,291,935)</b>	<b>3,315,233,383</b>
Thu nhập khác	31		975,909,091	777,448,427
Chi phí khác	32		361,412,440	476,203,629
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>614,496,651</b>	<b>301,244,798</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,918,795,284)</b>	<b>3,616,478,181</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		900,389,998
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(2,918,795,284)</b>	<b>2,716,088,183</b>
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

KT. Trưởng  
(Ký, họ tên)

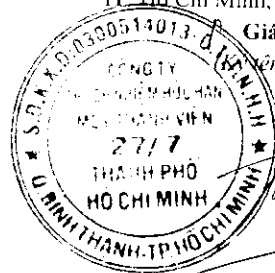
*(Chữ ký)*

Thị Nguyệt Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Nguyễn Hoài

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

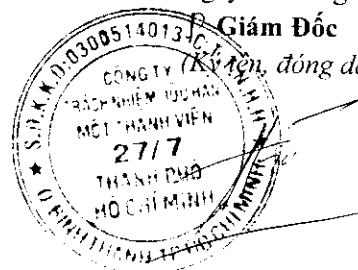
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106,275,632,550	116,995,474,018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42,788,482,812)	(74,021,497,602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,351,366,693)	(10,481,527,986)
4. Tiền trả vay đã trả	04		(1,071,713,208)	(1,289,940,683)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,213,129,386)	(1,648,733,431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,149,964,379	13,974,657,502
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37,477,447,416)	(42,193,885,572)
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18,523,457,415</b>	<b>1,334,546,246</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(335,356,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		66,818,182	550,857,072
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,648,572	7,609,636
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>72,466,754</b>	<b>223,110,345</b>
<b>V. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	18,200,203,375
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16,930,105,295)	(20,644,626,552)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Tiền chi lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>VI. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16,930,105,295)</b>	<b>(2,444,423,177)</b>
<b>VI. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,665,818,874</b>	<b>(886,766,586)</b>
1. Bù trừ lượng đương tiền đầu kỳ	60		1,501,865,095	2,370,332,559
2. Bù trừ của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	18,299,122
<b>7. Bù trừ lượng đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3,167,683,969</b>	<b>1,501,865,095</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Trưởng  
(tên)

Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Nguyễn Kiều

Nguyễn Văn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành Viên là Công Ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất sản phẩm thuốc lá bao, Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, Sản xuất rượu vang
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.



Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;  
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;  
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;  
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ

#### 4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - . 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - . 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - . 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - . 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

#### 4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cài tiền và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 5 - 18 năm

Phương tiện vận tải 8 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

#### 4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng kể từ ngày Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh đến hết thời hạn của quyền sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.



#### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

#### 4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí lương

Công ty phải xây dựng quỹ lương của cán bộ công nhân viên căn cứ theo Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/04/2015 của Bộ lao động thương binh và xã hội về chính sách tiền lương.

Công ty xây dựng quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý chuyên trách và không chuyên trách căn cứ theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Quỹ lương, thù lao viên chức quản lý được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện của năm 2016 gắn với mức biến động của năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện năm nay so với năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện của năm 2016.

Theo đó, quỹ lương của cán bộ công nhân viên trích vào chi phí trong năm với số tiền là 11.202.941.596 đồng. Quỹ lương, thù lao viên chức quản lý trích vào chi phí trong năm với số tiền là : 1.128.000.000 đồng.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

#### 4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Nghị định 91/2015/NĐ -CP ngày 13/10/2015 thông tư hướng dẫn số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

#### 4.13 Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.  
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.  
Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### 4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn .

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng; Căn cứ vào tuổi nợ quá hạn dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt	151,439,023	148,590,517
- Tiền gửi ngân hàng	3,016,244,946	1,353,274,578
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>3,167,683,969</b>	<b>1,501,865,095</b>

### 02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1,000,000,000			1,000,000,000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
- Đầu tư vào đơn vị khác:						

### 03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8,924,717,665	22,062,683,530
C/cấp thuốc lá gói Công Ty TNHH MTV NPL Thuốc Lá Sài Gòn	6,156,115,796	20,316,602,740
Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc	461,532,891	109,752,419
Cty TNHH Doosol Việt Nam	544,626,528	53,664,834
Cty CP Văn Hóa Đông Dương	105,556,272	31,114,858
Các Dịch vụ khác	263,485,959	181,888,912
-Các khoản phải thu khách hàng khác (Trả trước cho người bán)	1,393,400,219	1,369,659,767
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:	101,768,669		865,690,055	
- Ký cược, ký quỹ				
- Tam ứng, cho mượn:	104,827,000		78,641,659	
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác:				
Công Ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc Tiền lương phải thu từ năm 2013	1,897,514,356	1,897,514,356	1,897,514,356	
KQKD Cty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Chế biến NPL Trá Sài Gòn năm 2012 Lãi: 266.836.906 đồng, năm 2013 lãi 393.501.915 đồng.	119,749,965		660,338,821	
Điều chỉnh Phải thu BHXH, BHYT sang phải trả BHXH			271,068,400	
Chi tiền ứng cho TT Hội nghị tiệc cưới Seventh Palace hoạt động kinh doanh	1,200,150,000			
Các khoản phải thu khác			5,196,771	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác:				
<b>Cộng</b>	<b>3,424,009,990</b>		<b>3,778,450,062</b>	

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác:				

**06. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	5,794,428,360		6,770,285,482	
- Công cụ, dụng cụ	55,670,500		55,670,500	
- Chi phí SX, KD dở dang	1,007,274,975		965,148,285	
- Thành phẩm	4,763,629,326		1,291,641,985	
- Hàng hóa	1,095,612,279		2,631,478,687	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng</b>	<b>12,716,615,440</b>		<b>11,714,224,939</b>	

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị.	Cây lâu năm.	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
Số dư đầu năm	37,993,060,221	59,927,138,447	3,156,713,554				101,076,912,222
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		324,040,300					324,040,300
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		3,158,050,572					3,158,050,572
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	37,993,060,221	57,093,128,175	3,156,713,554				98,242,901,950
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	16,572,098,094	44,520,685,117	2,147,164,132				63,239,947,343
- Khấu hao trong năm	1,217,731,572	2,656,043,486	201,819,147				4,075,594,205
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							

- Thanh lý, nhượng bán		3,158,050,572				3,158,050,572
- Giám khác						
Số dư cuối năm	17,789,829,666	44,018,678,031	2,348,983,279			64,157,490,976
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	21,420,962,127	15,406,453,330	1,009,549,422			37,836,964,879
- Tại ngày cuối năm	20,203,230,555	13,074,450,144	807,730,275			34,085,410,974

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 10.463.199.855 đồng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.349.130.488 đồng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: nâng cấp và củng cố máy vận điều ghép đầu lọc và máy đóng bao thuốc lá.

#### 08. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	939,550,120	799,094,132
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	939,550,120	799,094,132
Cải tạo và sửa chữa VP 153 và 73 TBT Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế XD Phú	130,279,165	130,279,165
Cải tạo và sửa chữa nhà tập thể NMTL 27/7 cho Cty TNHH TM DV XD Ngô Trung Tâm HĐ số 26	42,884,460	42,884,460
Cải tạo và sửa chữa HĐ 01/HĐKT-Phụ lục 02/BPLPS-2015 Cty Phúc Quan	52,061,750	52,061,750
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Trọng Huy C/cấp lắp đặt máy Lạnh CH TCMN 153 XVNT	89,130,000	89,130,000
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Phúc Quan XD Sửa chữa CH TCMN	256,819,805	256,819,805
Công Ty Luật TNHH Bản Việt Phí DV tư vấn pháp lý	60,000,000	60,000,000
Công Ty Luật TNHH Bản Việt Phí DV tư vấn pháp lý	60,000,000	60,000,000
Cty Luật TNHH Bản Việt Phí dịch vụ tư vấn pháp lý	90,000,000	
Các khoản khác	158,374,940	107,918,952
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
<b>Cộng</b>	939,550,120	799,094,132

#### 09. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>		

#### 10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,269,108,083		1,546,970,377	
Cty CP Văn Hóa Đông Dương	1,142,886,800		721,702,300	
Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc C/cấp thùng Carton	240,435,250		28,651,975	
CN Long An - Tổng Công Ty TM KT và Đầu Tư - Công Ty Cổ Phần	416,287,346		651,104,554	
Các dịch vụ khác	469,498,687		145,511,548	

#### 11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	369,548,115	4,101,077,953	4,178,492,154	292,133,914
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,289,506,360	19,684,588,010	24,951,991,628	1,022,102,742
- Thuế xuất nhập khẩu		248,331,996	248,331,996	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	18,827,645	66,596,130	63,353,862	22,069,913
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	310,461,984	342,124,590	125,098,790	527,487,784
- Các loại thuế khác		9,494,800	9,494,800	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	6,988,344,104	24,452,213,479	29,576,763,230	1,863,794,353





Đặng Vĩnh Thành	500,000,000	500,000,000
Trần Xuân Minh		2,000,000,000
Võ Chế Chạng	2,000,000,000	
Trần Thị Ngọc Trinh Chuyên Tiền CH TCMN 153 XVNT	50,000,000	50,000,000
Lê Mộng Thắm Chuyên Tiền CH TCMN 153 XVNT	50,000,000	50,000,000
Trích quỹ phòng chống tác hại Thuốc Lá năm 2015	1,687,951,945	1,614,001,395
Công ty CP TM KT Việt Bảo đặt cọc thuê kho tại 73 TBT	110,000,000	110,000,000
Các khoản phải trả khác	287,958,700	139,908,699
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>5,465,256,345</b>	<b>5,173,286,715</b>

14. Vay và nợ ngắn hạn	Số đầu năm	FS tăng trong năm	FS giảm trong năm	Số cuối năm
	<b>19,507,497,173</b>	<b>12,775,335,053</b>	<b>(16,930,105,295)</b>	<b>15,352,726,931</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	<b>13,630,105,295</b>	<b>12,775,335,053</b>	<b>(14,630,105,295)</b>	<b>11,775,335,053</b>
Vay ngắn hạn khác	<b>5,877,391,878</b>	-	<b>(2,300,000,000)</b>	<b>3,577,391,878</b>
- Tổng Nguyễn Diễm Hồng	3,577,391,878			3,577,391,878
- Nguyễn Thị Cúc	2,300,000,000		(2,300,000,000)	-

#### 15. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
<b>Cộng</b>		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

**16. Dự phòng phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
<p>a) Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;</li> <li>- Dự phòng tái cơ cấu;</li> <li>- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)</li> </ul> <p>b) Dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;</li> <li>- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;</li> <li>- Dự phòng tái cơ cấu;</li> <li>- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)</li> </ul>		
<b>Cộng</b>		

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
<p><b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</li> <li>- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</li> </ul> <p><b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</li> <li>- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</li> <li>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</li> </ul>		

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	37,073,000,000						7,363,015,913		44,436,015,913
- Tăng vốn trong năm trước	845,382,761								845,382,761
- Lãi trong năm trước							2,716,088,183		2,716,088,183
- Tăng khác							3,405,920		3,405,920
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							3,731,778,665		3,731,778,665
<b>Số dư đầu năm nay</b>	37,918,382,761						6,350,731,351		44,269,114,112
- Tăng vốn trong năm nay	864,427,317								864,427,317
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							4,506,453,056		
- Lỗ trong năm nay							2,918,795,284		
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	38,782,810,078						(1,074,516,969)		45,133,541,429

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu năm		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm trong năm		

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

.....

.....

**19. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

#### 19. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

### VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ Trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán thuốc lá gói (đã khấu trừ thuế TTĐB)	27,037,347,660	45,061,682,049
- Doanh Thu bán xăng dầu	17,309,988,548	25,161,283,690
- Doanh thu bán thành phẩm rượu (đã khấu trừ thuế TTĐB)	8,335,025,773	7,098,269,494
- Doanh thu bán thành phẩm hàng thủ công mỹ nghệ	9,443,181,815	3,178,386,721
- Doanh thu dịch vụ du lịch	1,544,327,272	1,153,768,184
- Xí Nghiệp In 27/7	95,960,250	
- Xí Nghiệp In Bao Bì	510,484,450	
- Công Ty TNHH DooSol Việt Nam	610,532,220	
- Doanh thu Dịch vụ hội nghị tiệc cưới Seventh PaLace	9,630,935,705	4,361,144,953
- Doanh thu dịch vụ khác	4,018,693,845	9,798,309,097
<b>Cộng</b>	<b>78,536,477,538</b>	<b>95,812,844,188</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

#### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)



**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Lãi tiền vay	1,071,713,208	1,289,940,683
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>1,071,713,208</b>	<b>1,289,940,683</b>

**6. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	66,818,179	777,448,427
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>	<b>66,818,179</b>	<b>777,448,427</b>

**7. Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác.	361,412,440	476,203,629
<b>Cộng</b>	<b>361,412,440</b>	<b>476,203,629</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6,536,960,794	7,568,992,152

- Chi phí nhân viên quản lý	3.515,860,615	4.611,695,443
- Chi phí đồ dùng văn phòng	138,707,402	195,893,453
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	464,139,644	301,271,400
- Thuế, phí, lệ phí	351,619,390	274,516,734
- Quỹ khoa học phát triển công nghệ		401,830,910
- Chi phí khác bằng tiền	2,066,633,743	1.783.784.212
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>8,128,835,855</b>	<b>3,170,462,218</b>
- Chi phí nhân viên	1,222,720,820	894,732,933
- Chi phí khấu hao	58,357,291	48,646,180
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	358,357,781	450,616,820
- Chi phí khác bằng tiền	6,489,399,963	1.776.466.285
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,574,530,973	34,137,107,922
- Chi phí nhân công	8,113,045,745	5,860,364,463
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,549,813,016	5,425,866,176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,086,019,926	12,767,576,862
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>Cộng</b>	<b>52,323,409,660</b>	<b>58,190,915,423</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		900,389,998
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		900,389,998



**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</li> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</li> </ul>		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Chỉ tiêu	Kỳ Nay	Kỳ Trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</li> <li>- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu</li> <li>- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu</li> <li>- Các giao dịch phi tiền tệ khác</li> </ul>		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông ;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 12.775.335.053 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Công ty có một khoản nợ phải thu Công Ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc Tiền lương phải thu từ năm 2013 dự kiến tồn thất có thể xảy ra.

Ngày 06 tháng 02 năm 2017

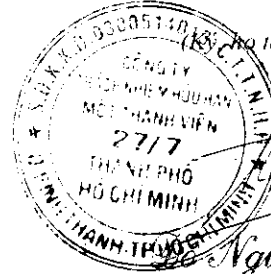
**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Trần Thị Tuyết Vân*

**P. Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Hoài*